

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
QUỐC TẾ HOÀNG ANH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01./2026/CV-HAGL Agrico

Gia Lai, ngày 30 tháng 01 năm 2026

(V/v giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau
thuế trên BCTC Quý IV/2025 so với cùng kỳ)

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính (“BCTC”) riêng và hợp nhất Quý IV/2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty” mã CK: HNG) giải trình lỗ và biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC riêng và BCTC hợp nhất Quý IV/2025 như sau:

ĐVT: tỷ đồng

Chỉ tiêu	BCTC Quý IV/2025	BCTC Quý IV/2024
Lỗ sau thuế trên BCTC Riêng	(1.052,4)	(939,5)
Lỗ sau thuế trên BCTC Hợp nhất	(601,2)	(736,0)

Lỗ sau thuế trên BCTC riêng Quý IV/2025: **1.052,4 tỷ đồng**, tăng **112,9 tỷ đồng** so với cùng kỳ Quý IV/2024. Nguyên nhân lỗ chủ yếu do Công ty ghi nhận trích lập dự phòng khoản đầu tư vào Công ty con và chi phí lãi vay.

Lỗ sau thuế trên BCTC hợp nhất Quý IV/2025: **601,2 tỷ đồng**, giảm **134,8 tỷ đồng** so với cùng kỳ Quý IV/2024. Nguyên nhân lỗ chủ yếu do Công ty ghi nhận chi phí chuyển đổi vườn cây không hiệu quả.

Trên đây là giải trình lỗ và biến động kết quả sản xuất kinh doanh trên Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý IV/2025 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Bá Cường

HAGL Agrico



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính riêng
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý IV năm 2025

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

NỘI DUNG

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		14.930.907.758	13.514.680.218
110	I. Tiền		551.964	13.058.472
111	1. Tiền	4	551.964	13.058.472
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.791.583.555	13.366.861.487
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.714.813.334	2.113.055.433
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.431.522.620	1.469.481.914
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	6.868.804.444	6.589.299.033
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.776.667.179	3.238.797.279
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(224.022)	(43.772.172)
140	III. Hàng tồn kho		17.871.860	42.735.442
141	1. Hàng tồn kho	10	28.224.992	54.204.990
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.353.132)	(11.469.548)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		120.900.379	92.024.817
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	17	120.614.548	91.738.986
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	285.831	285.831
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.683.532.733	9.625.959.373
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.587.156.175	5.535.560.729
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	3.698.196.849	3.798.605.398
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.888.959.326	1.736.955.331
220	II. Tài sản cố định		5.809.841	2.662.500
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.065.674	170.833
222	Nguyên giá		13.218.006	8.977.967
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.152.332)	(8.807.134)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.744.167	2.491.667
228	Nguyên giá		5.980.000	5.980.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.235.833)	(3.488.333)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	13	3.090.526.946	4.087.729.776
251	1. Đầu tư vào công ty con		4.954.817.803	4.954.817.803
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		286.004.636	286.004.636
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.594.610	2.594.610
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.152.890.103)	(1.155.687.273)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		39.771	6.368
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	39.771	6.368
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		23.614.440.491	23.140.639.591

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		13.223.398.223	11.831.331.760
310	I. Nợ ngắn hạn		12.247.236.567	11.778.732.885
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	199.339.902	488.387.705
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	440.043.118	322.771.443
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	156.007	152.971
314	4. Phải trả người lao động		1.143.000	1.159.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.871.283.382	1.136.240.205
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	170.396.570	265.146.773
320	7. Vay ngắn hạn	20	9.564.874.588	9.564.874.588
330	II. Nợ dài hạn		976.161.656	52.598.875
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	430.876.918	
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	32.711.211	52.598.875
338	3. Vay dài hạn	20	512.573.527	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.391.042.268	11.309.307.831
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	10.391.042.268	11.309.307.831
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.864.623.682)	(946.358.119)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(946.484.119)	(33.449.898)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		(918.139.563)	(912.908.221)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		23.614.440.491	23.140.639.591


Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập


Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng




Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2025

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	250.861.591	217.767.276	745.675.740	589.310.336
11	2. Giá vốn hàng bán	23	(249.022.911)	(213.989.144)	(742.872.779)	(579.623.447)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.838.680	3.778.132	2.802.961	9.686.889
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	150.003.503	371.429.365	846.760.544	836.927.390
22 23	5. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(1.196.907.331) (194.882.419)	(1.322.164.896) (166.931.875)	(1.769.195.449) (764.834.467)	(1.726.174.172) (567.116.337)
25	6. Chi phí bán hàng	25	(2.739.953)	(3.453.586)	(7.871.024)	(7.643.844)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(4.524.220)	(5.147.959)	(9.597.245)	(14.662.159)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.052.329.321)	(955.558.944)	(937.100.213)	(901.865.896)
31	9. Thu nhập khác	26	-	16.100.281	21.013.656	16.881.513
32	10. Chi phí khác	26	(54.239)	(37.782)	(2.053.006)	(27.923.838)
40	11. Lợi nhuận khác	26	(54.239)	16.062.499	18.960.650	(11.042.325)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.052.383.560)	(939.496.445)	(918.139.563)	(912.908.221)
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(1.052.383.560)	(939.496.445)	(918.139.563)	(912.908.221)

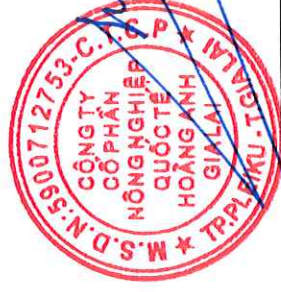


Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 01 năm 2026



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Quý IV năm 2025

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		(918.139.563)	(912.908.221)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	11,12	1.367.330	1.290.453
03	Các khoản dự phòng		952.538.264	1.126.597.875
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		(234.854.062)	(254.161.019)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(599.050.452)	(573.257.689)
06	Chi phí lãi vay	24	764.834.467	567.116.337
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(33.304.016)	(45.322.264)
09	Tăng các khoản phải thu		(645.465.403)	(141.801.918)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		25.979.998	(4.022.166)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		153.126.347	(85.497.131)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(33.403)	131.965
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.533.663)	(81.796.952)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(144.000)	(144.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(541.374.140)	(358.452.466)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	Tiền chi cho vay		(4.629.606)	(1.996.647.006)
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con		-	(160.042.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		20.921.790	26.184.612
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.292.184	(2.130.504.394)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

Ngàn VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền thu từ đi vay		1.276.073.527	4.525.920.000
	Tiền trả nợ gốc vay		(763.500.000)	(2.071.192.643)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		512.573.527	2.454.727.357
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(12.508.429)	(34.229.503)
60	Tiền đầu năm	4	13.058.472	47.288.173
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.921	(198)
70	Tiền cuối năm	4	551.964	13.058.472

4

Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

Đỗ Vũ Hải Hà

Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý IV năm 2025

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và thay đổi lần thứ hai mươi (20) vào ngày 14 tháng 03 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG". Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM theo Quyết định số 1462/TB-SGDHCM ngày 9 tháng 8 năm 2024 do SGDCKHCM ban hành và chuyển sang giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") ban hành.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh cao su, phân bón và các loại vật tư nông nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("Hoàng Anh Attapeu")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100,00
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("Hoàng Anh Rattanakiri")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(5) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(6) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("Hoàng Anh Oyadav")	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100,00
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào ("Nam Lào")	Attapeu, Lào	Trước hoạt động (i)	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là tình trạng công ty con đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng Quý IV năm 2025 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ ("CCDC") và hàng hóa	- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới TSCĐ vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như TSCĐ vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao TSCĐ hữu hình và hao mòn TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

4. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi ngân hàng	551.964	13.021.185
Tiền mặt tại quỹ	-	37.287
TỔNG CỘNG	551.964	13.058.472

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	2.714.609.344	2.070.609.744
Phải thu từ các bên khác	203.990	42.445.689
- Zhengzhou Tai Wang Import anh Export Trade Co., Ltd	-	22.065.328
- Khách hàng khác	203.990	20.380.361
TỔNG CỘNG	2.714.813.334	2.113.055.433
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9)	(224.022)	(41.631.763)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.714.589.312	2.071.423.670

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.428.522.620	1.464.341.504
Trả trước cho các bên khác	3.000.000	5.140.410
- Công ty TNHH Châu Hồng Phúc	-	2.075.410
- Khác	3.000.000	3.065.000
TỔNG CỘNG	1.431.522.620	1.469.481.914
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9)	-	(2.140.409)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.431.522.620	1.467.341.505

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	6.868.804.444	6.589.299.033
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	6.868.804.444	6.589.299.033
Dài hạn	3.698.196.849	3.798.605.398
Cho vay dài hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.590.401.985	1.763.999.218
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào (*)	2.107.794.864	2.034.606.180
TỔNG CỘNG	10.567.001.293	10.387.904.431

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

8. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	3.776.667.179	3.238.797.279
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.776.262.811	3.238.258.911
Các khoản khác	404.368	538.368
Dài hạn (Thuyết minh số 28)	1.888.959.326	1.736.955.331
Phải thu lãi vay các bên liên quan	1.849.847.014	1.736.955.331
Phải thu khác các bên liên quan	39.112.312	-
TỔNG CỘNG	5.665.626.505	4.975.752.610

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dự phòng phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh số 5)	224.022	41.631.763
Dự phòng trả trước người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)	-	2.140.409
TỔNG CỘNG	224.022	43.772.172

Chi tiết tình hình tăng/giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Ngàn VND	
	Năm 2025	Năm 2024
Số đầu kỳ	43.772.172	69.253.954
Dự phòng trích lập trong năm	1.139.793	3.828.364
Sử dụng và xoá sổ dự phòng trong năm	(44.687.943)	(29.310.146)
Số cuối kỳ	224.022	43.772.172

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Hàng hoá	22.777.609	54.204.990
Hàng mua đang đi trên đường	5.447.383	-
TỔNG CỘNG	28.224.992	54.204.990
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.353.132)	(11.469.548)
GIÁ TRỊ THUẦN	17.871.860	42.735.442

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Máy móc thiết bị	Ngân VND
Nguyên giá				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.701.139	2.966.173	310.655	8.977.967
Mua mới trong năm	4.514.671	-	-	4.514.671
Thanh lý trong năm	(274.632)	-	-	(274.632)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	9.941.178	2.966.173	310.655	13.218.006
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(5.540.779)	(2.955.700)	(310.655)	(8.807.134)
Khấu hao trong năm	(612.438)	(7.392)	-	(619.830)
Thanh lý trong năm	274.632	-	-	274.632
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(5.878.585)	(2.963.092)	(310.655)	(9.152.332)
Giá trị còn lại				
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	160.360	10.473	-	170.833
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	4.062.593	3.081	-	4.065.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

Phần mềm
máy vi tính

Nguyên giá

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	5.980.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	5.980.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(3.488.333)
Hao mòn trong năm	(747.500)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(4.235.833)

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.491.667
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	1.744.167

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	4.954.817.803	(2.150.295.493)	4.954.817.803	(1.153.092.663)
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	286.004.636	-	286.004.636	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.3)	2.594.610	(2.594.610)	2.594.610	(2.594.610)
TỔNG CỘNG	5.243.417.049	(2.152.890.103)	5.243.417.049	(1.155.687.273)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 31 tháng 12 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Hoàng Anh Attapeu	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi bò và xây dựng	100,00	2.101.029.560	(2.101.029.560)	100,00	2.101.029.560	(1.153.092.663)
HAQM Lào	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	1.081.159.132	-	100,00	1.081.159.132	-
Hoàng Anh Rattanakiri	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	943.987.719	-	100,00	943.987.719	-
Hoàng Anh Oyadav	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp	100,00	828.641.392	(49.265.933)	100,00	828.641.392	-
Nam Lào	Trồng cây công nghiệp, nông nghiệp và chăn nuôi	100,00	-	-	100,00	-	-
TỔNG CỘNG			4.954.817.803	(2.150.295.493)		4.954.817.803	(1.153.092.663)



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

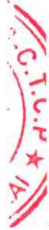
13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	49,14	286.004.636	49,14	286.004.636
Lĩnh vực kinh doanh				
Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su				

13.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc Ngân VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cảnh Đông Vàng	15,00	2.594.610	15,00	2.594.610
Lĩnh vực kinh doanh				
Kinh doanh cây ăn trái				
Dự phòng Ngân VND		(2.594.610)		(2.594.610)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công cụ, dụng cụ	39.771	6.368
TỔNG CỘNG	39.771	6.368

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	199.339.902	488.387.705
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	193.560.859	474.855.047
Phải trả khác bên thứ ba	5.779.043	13.532.658
Dài hạn	430.876.918	-
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	430.876.918	-
TỔNG CỘNG	630.216.820	488.387.705

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Nhận ứng trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	440.043.118	322.771.443
TỔNG CỘNG	440.043.118	322.771.443

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	120.614.548	91.738.986
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27)	285.831	285.831
TỔNG CỘNG	120.900.379	92.024.817
Thuế phải nộp Nhà nước		
Thuế thu nhập cá nhân	156.007	152.971
TỔNG CỘNG	156.007	152.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí lãi vay	1.843.754.176	1.107.237.979
Chi phí hoạt động	27.529.206	29.002.226
	1.871.283.382	1.136.240.205
Trong đó:		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.843.202.157	1.106.975.725
Phải trả các bên khác	28.081.225	29.264.480

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	170.396.570	265.146.773
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	162.625.965	258.117.172
Phải trả khác bên thứ ba	7.770.605	7.029.601
Dài hạn	32.711.211	52.598.875
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	32.711.211	31.686.854
Phải trả khác bên thứ ba	-	20.912.021
TỔNG CỘNG	203.107.781	317.745.648

20. VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vay ngắn hạn	9.564.874.588	9.564.874.588
Vay dài hạn đến hạn trả bên liên quan (Thuyết minh số 20.1)	5.132.714.070	5.132.714.070
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh số 20.2)	3.932.160.518	3.932.160.518
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.3)	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn	512.573.527	-
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 20.1)	512.573.527	-
TỔNG CỘNG	10.077.448.115	9.564.874.588

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Vay dài hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THACO AGRI")	5.645.287.597	5.132.714.070
TỔNG CỘNG	5.645.287.597	5.132.714.070
Trong đó:		
Vay dài hạn bên liên quan	512.573.527	-
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả trong vòng một năm	5.132.714.070	5.132.714.070

20.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
THACO AGRI	3.932.160.518	3.932.160.518
TỔNG CỘNG	3.932.160.518	3.932.160.518

20.3 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngàn VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	500.000.000	500.000.000

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Ngàn VND
Năm 2024				Tổng cộng
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2024	11.085.538.950	1.170.127.000	(33.305.898)	12.222.360.052
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(144.000)	(144.000)
Lỗi thuần trong năm	-	-	(912.908.221)	(912.908.221)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.085.538.950	1.170.127.000	(946.358.119)	11.309.307.831
Năm 2025				
Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2025	11.085.538.950	1.170.127.000	(946.358.119)	11.309.307.831
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(126.000)	(126.000)
Lỗi thuần trong năm	-	-	(918.139.563)	(918.139.563)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.864.623.682)	10.391.042.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.108.553.895	1.108.553.895
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>
Trong đó:		
<i>Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng</i>	<i>1.108.553.895</i>	<i>1.108.553.895</i>

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Doanh thu thuần	250.861.591	217.767.276	745.675.740	589.310.336	
Trong đó:					
Doanh thu bán vật tư nông nghiệp	159.952.691	129.193.131	496.331.966	405.869.609	
Doanh thu bán mũ cao su	90.578.900	88.574.145	248.565.000	183.440.727	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	330.000	-	778.774	-	

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Ngàn VND
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
Lãi tiền cho vay	146.357.150	144.278.610	578.046.844	547.073.077	
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.644.964	227.142.101	247.791.910	263.669.701	
Cổ tức	-	-	20.915.646	26.144.558	
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.389	8.654	6.144	40.054	
TỔNG CỘNG	150.003.503	371.429.365	846.760.544	836.927.390	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Giá vốn vật tư nông nghiệp	159.392.088	128.227.580	493.950.033	401.568.655
Giá vốn mủ cao su	89.405.028	85.761.564	248.397.467	178.054.792
Giá vốn dịch vụ	225.795	-	525.279	-
TỔNG CỘNG	249.022.911	213.989.144	742.872.779	579.623.447

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
Chi phí lãi vay	194.882.419	166.931.875	764.834.467	567.116.337
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	997.202.830	1.153.092.663	997.202.830	1.153.092.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.766.655	926.993	5.481.927	1.193.767
Chi phí khác	55.427	1.213.365	1.676.225	4.771.405
TỔNG CỘNG	1.196.907.331	1.322.164.896	1.769.195.449	1.726.174.172

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	2.739.953	3.453.586	7.871.024	7.643.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.488.480	3.113.501	6.833.577	6.526.520
Chi phí nhân viên	248.973	266.359	1.018.147	1.018.798
Khác	2.500	73.726	19.300	98.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.524.220	5.147.959	9.597.245	14.662.159
Chi phí nhân viên	785.188	1.381.187	3.468.343	4.442.474
Chi phí khấu hao và hao mòn	212.798	74.073	842.400	1.217.430
Dự phòng phải thu khó đòi	224.022	1.482.306	1.139.793	3.828.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.762	2.140.840	1.089.864	4.654.012
Khác	2.828.450	69.553	3.056.845	519.879
TỔNG CỘNG	7.264.173	8.601.545	17.468.269	22.306.003

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý IV		Ngân VND	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	16.100.281	21.013.656	16.881.513
Xóa sổ công nợ phải trả	-	16.100.281	20.912.021	16.831.947
Thanh lý tài sản	-	-	81.818	-
Thu nhập khác	-	-	19.817	49.566
Chi phí khác	54.239	37.782	2.053.006	27.923.838
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	-	1.931.563	27.593.790
Khấu hao tài sản ngừng sử dụng	4.539	18.2578	18.158	73.032
Các khoản phạt	49.700	-	94.700	-
Chi phí khác	-	19.524	8.585	257.016
LỢI NHUẬN KHÁC	(54.239)	16.062.499	18.960.650	(11.042.325)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm 2025	Ngàn VND Năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(918.139.563)	(912.908.221)
Các khoản chi phí không được trừ	1.000.647.372	1.165.605.764
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	186.781.458	20.003.206
Thu nhập cổ tức	(20.915.646)	(26.144.558)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(233.697.809)	(253.381.383)
Các khoản khác	(20.912.021)	-
Lỗi tính thuế ước tính	(6.236.209)	(6.825.192)
Lỗi thuế chuyển sang các năm sau	(6.236.209)	(6.825.192)
Thuế TNDN trả trước đầu năm	(285.831)	(285.831)
Thuế TNDN trả trước cuối năm (Thuyết minh số 17)	(285.831)	(285.831)

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế TNDN trong năm nay tương ứng với khoản chi phí lãi vay không được trừ trong kỳ quyết toán thuế TNDN 2025 là 186.781.458 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")	Vay tiền	232.414.900
		Mua hàng hóa và dịch vụ	226.245.455
		Lãi đi vay	187.109.559
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ("BHH và CCDV")	91.379.840
Nam Lào	Công ty con	BHH và CCDV	228.389.614
		Chi hộ	13.015.512
		Lãi cho vay	371.081
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	108.370.462
		Chi hộ	83.914.900
		Mua hàng hóa	69.608.757
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	21.795.104
		Lãi cho vay	9.465.972
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	15.804.415
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Lãi cho vay	12.345.235
Công ty TNHH Phân Phối THACO AUTO	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	4.735.185
Công ty TNHH Liên vận Đông Dương Thilogi	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	2.646.680

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

			Ngàn VND
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Số tiền</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	BHH và CCDV	2.234.838.783
Nam Lào	Công ty con	BHH và CCDV	377.313.979
HAQM Lào	Công ty con	BHH và CCDV	50.203.100
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	BHH và CCDV	39.775.808
CRD	Công ty con	Bán hàng hóa	12.477.674
TỔNG CỘNG			<u>2.714.609.344</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)</i>			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Mua hàng hóa	799.719.387
HAQM Lào	Công ty con	Mua hàng hóa	628.803.233
TỔNG CỘNG			<u>1.428.522.620</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

			Ngàn VND
Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	4.851.032.056
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cho vay	805.908.354
HAQM Lào	Công ty con	Cho vay	620.432.694
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	591.431.340
TỔNG CỘNG			<u>6.868.804.444</u>
Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh số 7)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cho vay	1.308.827.599
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Cho vay	262.454.605
Nam Lào	Công ty con	Cho vay	19.119.781
TỔNG CỘNG			<u>1.590.401.985</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Cần trừ công nợ	2.045.276.071
		Lãi cho vay	1.126.643.044
		Chi hộ	178.344.427
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	192.136.113
		Cần trừ công nợ	22.531.508
		Chi hộ	1.110.999
CRD	Công ty con	Cần trừ công nợ	90.196.071
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Cần trừ công nợ	63.294.435
		Chi hộ	22.614
Nam Lào	Công ty con	Chi hộ	47.643.823
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	9.063.706
TỔNG CỘNG			<u>3.776.262.811</u>
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 8)			
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Lãi cho vay	1.768.048.887
		Khác	31.408.735
HAQM Lào	Công ty con	Lãi cho vay	72.306.516
Hoàng Anh Oyadav	Công ty con	Lãi cho vay	8.495.339
Nam Lào	Công ty con	Lãi cho vay	7.703.577
		Khác	996.272
TỔNG CỘNG			<u>1.888.959.326</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Ngàn VND Số tiền
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	135.957.091
Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	46.163.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua TSCĐ	4.830.000
Công ty TNHH Liên vận Đông Dương Thilogi	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua dịch vụ	3.770.768
Công ty TNHH Thaco Auto Gia Lai	Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	2.840.000
TỔNG CỘNG			193.560.859
Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh số 15)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hoá	430.876.918
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 16)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	440.043.118
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 18)			
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Lãi vay ngắn hạn	1.843.070.386
		Mua hàng hoá và dịch vụ	131.771
TOTAL			1.843.202.157
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Hoàng Anh Rattanakiri	Công ty con	Cần trừ công nợ	133.825.447
Heng Brothers	Công ty con	Cần trừ công nợ	10.676.947
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Phải trả khác	10.475.371
Hoàng Anh Attapeu	Công ty con	Thu hộ	7.648.200
TỔNG CỘNG			162.625.965
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 19)			
Heng Brothers	Công ty con	Cần trừ công nợ	32.711.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay cộng bổ trong báo cáo tài chính riêng.

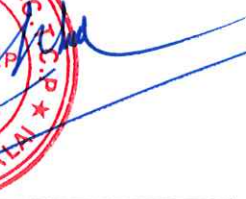


Trương Thị Trúc Thiên Trang
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng





Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 01 năm 2026

